

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 17/4/2025

Về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn"

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trịnh Đức Thiện

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Ngô Hồng Khánh

Bà Lê Thị Hồng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 301/2024/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2025/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Võ Thị N**, sinh ngày 26/08/1996; Căn cước công dân số: 048196003376; cấp ngày 11/08/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Địa chỉ: Tổ E, thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2. **Bị đơn:** Ông **Phan T**, sinh ngày 11/11/1995; Chứng minh nhân dân số: 201723947; cấp ngày 03/03/2014; nơi cấp: Công an thành phố Đ; Địa chỉ: Kiệt E, tổ C, thôn K, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/9/2024; bản tự khai ghi ngày 17/10/2024 và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là bà Võ Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị N và ông Phan T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng vào ngày 17/01/2018, số đăng ký: 04/2018; hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng sau khi kết hôn thì về sống ở nhà cha mẹ của ông T tại thôn K, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau về tính tình, ông T hay ăn nhậu; đánh vợ, chơi bài bạc và có quan hệ với người phụ nữ khác; mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả; vợ chồng đã sống ly thân từ ngày 08/9/2024 đến nay và không ai còn quan tâm đến ai. Nay bà Võ Thị N xác định không còn tình cảm thương yêu ông Phan T, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phan T.

- *Về con chung*: Bà Võ Thị N xác định bà và ông Phan T có 01 (một) người con chung là Phan Quốc C, sinh ngày 03/10/2018.

Ly hôn, bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông Phan T phải cấp dưỡng nuôi dưỡng.

- *Về tài sản chung*: Bà N xác định bà và ông T không có tài sản chung.

- *Về nợ chung*: Bà N xác định bà và ông T không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng ông bà.

*\* Bị đơn là ông Phan T mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do và không có ý kiến, văn bản phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị N.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà Võ Thị N đối với bị đơn là ông Phan T về việc: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”*.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Võ Thị N được ly hôn với ông Phan T.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung là Phan Quốc C, sinh ngày 03/10/2018 cho bà Võ Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành, ông Phan T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N xác định bà và ông T không có tài sản chung nên không đề cập giải quyết.

Về nợ chung: Bà N xác định bà và ông T không có nên không đề cập giải quyết.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, buộc bà Võ Thị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố

Đà Nẵng phát biểu quan điểm về thủ tục giải quyết vụ án; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn là bà Võ Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là ông Phan T có địa chỉ tại thôn K, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ ba nhưng bị đơn là ông Phan T vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn là ông Phan T.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Võ Thị N và ông Phan T có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng vào ngày 17/01/2018, số đăng ký: 04/2018; hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo bà N trình bày thì sau khi kết hôn thì bà và ông T chung sống ở nhà cha mẹ của ông T tại thôn K, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Bà N xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau về tính tình, quan điểm sống, ông T không có trách nhiệm với gia đình; hay ăn nhậu; đánh vợ; bà N đã khuyên can nhiều lần nhưng ông T không thay đổi. Mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 9 năm 2024 cho đến nay và không ai còn quan tâm đến ai. Để ổn định cuộc sống, bà Võ Thị N đã làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phan T.

Xét thấy: Mục đích hôn nhân chỉ có thể đạt được khi cả vợ và chồng cùng có ý thức, trách nhiệm trong việc xây dựng gia đình hạnh phúc và cùng thương yêu nhau. Theo biên bản xác minh tại địa phương thể hiện bà N và ông T trong quá trình chung sống có mâu thuẫn nên bà N đã về nhà cha mẹ ruột ở xã H để sinh sống, là phù hợp với lời trình bày của bà N là vợ chồng trong quá trình chung sống có mâu thuẫn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần, tạo điều kiện để vợ chồng ông bà trở về đoàn tụ; Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T tham gia phiên tòa đến lần thứ ba nhưng ông T đều vắng mặt, điều này thể hiện sự không mong muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình của ông T. Do đó, nguyện vọng yêu cầu được ly hôn để không ràng buộc bởi quan hệ pháp lý của bà Võ Thị N là chính đáng và có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông Phan T không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của bà N nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[4] Về con chung:

[4.1] Bà Võ Thị N xác định bà và ông Phan T có 01 (một) người con chung là Phan Quốc C, sinh ngày 03/10/2018. Ly hôn, bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy cha mẹ đều phải có trách nhiệm và nghĩa vụ trong việc nuôi dạy con cái. Việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ vào điều kiện kinh

tế của cả bà N và ông T. Xét thấy nguyện vọng nuôi con của bà N là chính đáng nên cần giao con là Phan Quốc C, sinh ngày 03/10/2018 cho bà Võ Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ tuổi trưởng thành là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Ông Phan T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4.2] Ông Phan T không có ý kiến gì về vấn đề con chung nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà Võ Thị N xác định bà và ông T không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà Võ Thị N xác định bà và ông T không có nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng ông bà nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7] Về Án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, buộc bà Võ Thị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Võ Thị N về việc: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”* đối với bị đơn là ông Phan T.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Võ Thị N được ly hôn với ông Phan T.

2. Về con chung: Giao con chung là Phan Quốc C, sinh ngày 03/10/2018 cho bà Võ Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Phan T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Các bên vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Võ Thị N xác định bà và ông Phan T không có tài sản chung nên Tòa án không đề cập giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Võ Thị N xác định bà và ông Phan T không có nợ chung nên Tòa án không đề cập giải quyết.

5. Về án phí: Buộc bà Võ Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà bà đã nộp theo biên lai thu số 0002394 ngày 17 tháng 10 năm 2024

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Bà N đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Bị đơn là ông Phan T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết trích sao bản án.

7. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
  - VKSND huyện Hòa Vang;
  - Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
  - UBND xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
- (Giấy CNKH số 04 ngày 17/01/2018);
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Đức Thiện**